

# **CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC HUỆ, TỈNH LONG AN**

**FACTORS AFFECTING THE QUALITY OF FINANCIAL STATEMENTS AT ADMINISTRATIVE AND NON-BUSINESS UNITS IN DUC HUE DISTRICT, LONG AN PROVINCE**

Ngày nhận bài: 26/03/2020

Ngày chấp nhận đăng: 17/06/2020

*Nguyễn Ngọc Giàu, Lê Thị Diễm, Nguyễn Thị Diệu Hiền*

## **TÓM TẮT**

Bài viết nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng chất lượng báo cáo tài chính tại đơn vị hành chính sự nghiệp trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An. Nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp phân tích tổng hợp, khảo sát, thống kê mô tả, phân tích nhân tố. Công cụ hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích EFA được dùng để kiểm định thang đo trong nghiên cứu định lượng chính thức với cỡ mẫu 240. Kết quả là có 7 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính. Theo đó cả 7 nhân tố này đều có ảnh hưởng cùng chiều và được sắp xếp theo thứ tự giảm dần: (1) Môi trường pháp lý; (2) Hệ thống thông tin kế toán của đơn vị; (3) Môi trường kinh tế; (4) Môi trường văn hóa; (5) Môi trường chính trị; (6) Môi trường giáo dục; (7) Đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức viên chức.

**Từ khóa:** Báo cáo tài chính; đơn vị hành chính sự nghiệp; tỉnh Long An..

## **ABSTRACT**

The paper studies the factors affecting the quality of financial statements at administrative and non-business units in Duc Hue district, Long An province. The research has used the methods of general analysis, survey, descriptive statistics and factor analysis. Cronbach's Alpha reliability coefficient tools and EFA analysis are used to verify the scale in the official quantitative study with sample size 240. As a result, there are 7 factors affecting the quality of financial statements. Accordingly, all 7 factors have the same direction and are arranged in descending order: (1) Legal environment; (2) The accounting information system of the entity; (3) Economic environment; (4) Cultural environment; (5) The political environment; (6) Educational environment; (7) Training and retraining cadres and civil servants.

**Keywords:** Financial statements; administrative and non-business units; Long An province.

**Mã JEL:** H83

## **1. Giới thiệu**

Trong thời gian qua, nền kinh tế Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh mẽ theo nền kinh tế thị trường và hội nhập với kinh tế thế giới. Cùng với sự phát triển đó thì hoạt động của các đơn vị hành chính sự nghiệp dưới sự quản lý của Nhà nước ngày càng phát triển và góp phần không nhỏ vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Các đơn vị hành chính sự nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định thành lập hoạt động bằng nguồn kinh phí của Nhà nước cấp hoặc các nguồn kinh phí khác như nguồn thu sự nghiệp, phí, lệ phí, thu từ kết quả hoạt động kinh doanh.

---

Nguyễn Ngọc Giàu, Nguyễn Thị Diệu Hiền,  
Trường Đại học Bình Dương

Lê Thị Diễm, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng  
huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

Do đó, để quản lý và chủ động trong các khoản chi, hàng năm các đơn vị hành chính sự nghiệp phải lập dự toán cho từng khoản chi. Vì vậy, kế toán không chỉ quan trọng đối với đơn vị mà còn quan trọng đối với ngân sách nhà nước.

Chính vì vậy, công việc của kế toán tại đơn vị hành chính sự nghiệp là tổ chức hệ thống thông tin bằng số liệu để quản lý và kiểm soát nguồn kinh phí, tình hình sử dụng, quyết toán kinh phí, tình hình sử dụng và quản lý các loại vật tư, tài sản công, tình hình chấp hành dự toán thu chi và thực hiện các tiêu chuẩn, định mức thu, chi tại đơn vị. Đồng thời, kế toán hành chính sự nghiệp với chức năng cung cấp thông tin mọi hoạt động kinh tế phát sinh trong quá trình sử dụng ngân sách nhà nước ở đơn vị, góp phần đắc lực vào việc sử dụng vốn một cách tiết kiệm và hiệu quả.

Hiện nay, các đơn vị hành chính sự nghiệp thực hiện chế độ kế toán theo đúng Thông tư số 107/2017/TT-BTC ban hành ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính giúp cho các đơn vị thực hiện tốt hơn công tác kế toán, qua đó cung cấp những thông tin cơ bản và cần thiết cho các đối tượng sử dụng. Bên cạnh việc chi phối bởi chế độ kế toán dành cho các đơn vị hành chính sự nghiệp thì các đơn vị còn chịu sự chi phối của những quy định về Luật ngân sách nhà nước, Luật Kế toán,... Mặc dù có nhiều quy định và thông tư hướng dẫn nhưng công tác kế toán tại đơn vị hành chính sự nghiệp vẫn còn khó khăn, hạn chế trong quá trình lập và trình bày báo cáo tài chính vì hệ thống biểu mẫu báo cáo tài chính khá nhiều nhưng chỉ cung cấp thông tin cho yêu cầu quản lý nhà nước. Trên cơ bản, thông tin trên báo cáo tài chính tại đơn vị hành chính sự nghiệp phản ánh được hiệu quả hoạt động và mức độ tuân thủ pháp luật trong việc chấp hành theo đúng các quy định do Nhà nước ban hành.

Việt Nam hiện nay đã gia nhập nhiều tổ chức kinh tế mang tính khu vực và thế giới như ASEAN, APEC, WTO,...việc nâng cao chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính ở khu vực công ngày càng cao. Tuy nhiên, các tổ chức cá nhân bên ngoài lại gặp nhiều vấn đề khó khăn trong việc tiếp cận thông tin trên báo cáo tài chính của các đơn vị hành chính sự nghiệp do đó không thể xem xét, phân tích và đánh giá việc sử dụng nguồn ngân sách nhà nước của các đơn vị này. Việc này dẫn đến việc có thể sử dụng ngân sách nhà nước không đúng mục đích, sai quy định, gây ra tình trạng lãng phí và tham nhũng.

Chính vì vậy mà chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính là một yếu tố rất quan trọng cần được tìm hiểu và hoàn thiện nhằm phát huy tốt nhất vai trò của kế toán hành chính sự nghiệp. Do đó, chúng ta cần nghiên cứu và tìm hiểu các nhân tố cũng như mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng báo cáo tài chính tại các đơn vị hành chính sự nghiệp. Từ đó có hướng tác động, điều chỉnh phù hợp đến các nhân tố này giúp cải thiện chất lượng báo cáo tài chính tại đơn vị hành chính sự nghiệp theo mong muốn.

Đức Huệ là một huyện nằm ở phía Bắc tỉnh Long An và trong giai đoạn công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch hợp lý. Trong bối cảnh chung của đất nước hiện nay huyện Đức Huệ đang đứng trước những cơ hội lớn nhưng cũng có nhiều thử thách không nhỏ. Tuy nhiên hiện nay các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ chưa công khai BCTC của đơn vị. Điều này cũng ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng BCTC được cung cấp bởi các cơ quan này do thiếu cơ chế giám sát đầy đủ từ phía người dân và công chúng.

Chính vì vậy mà nhu cầu nâng cao chất lượng báo cáo tài chính tại đơn vị hành chính sự nghiệp đang trở thành nhu cầu cấp thiết

của huyện và của tỉnh nhằm cung cấp thông tin cho các đối tượng có liên quan trên cơ sở đảm bảo công khai, minh bạch, phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, phục vụ tốt cho công tác quản lý và hoạch định của các cơ quan cấp trên. Câu hỏi được đặt ra là báo cáo tài chính của các đơn vị này cung cấp thông tin tài chính như thế nào và các nhân tố nào ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính?

## **2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Cơ sở lý thuyết**

#### *2.1.1. Lý thuyết thông tin bất cân xứng (Asymmetric Information)*

Lý thuyết thông tin bất cân xứng ra đời vào những năm 1970, lý thuyết này giúp ba nhà nghiên cứu George Akerlof, Joseph Stiglitz, Michael Spence nhận được giải Nobel kinh tế vào năm 2001.

Năm 1970, G.A. Akerlof đưa ra lập luận đầu tiên về thông tin bất cân xứng trong nghiên cứu “The Market of Lemons: Quality Uncertainty and the Market Mechanism”. Trong nghiên cứu này, tác giả lấy bối cảnh thị trường mua bán ô tô cũ tại Mỹ. Tác giả cho rằng trong thị trường này người bán biết rõ tình trạng xe mình muốn bán còn người mua thì hoàn toàn không biết được không tin gì. Chính vì điều này mà người mua đưa ra những mức giá thấp hơn giá người bán muốn bán, kết quả là những người bán xe có chất lượng tốt lần lượt rút khỏi thị trường để lại thị trường những chiếc xe có chất lượng xấu. Tác giả muốn chứng minh rằng, khi mà thông tin bất cân xứng thì giao dịch khó có thể thực hiện.

Năm 1973, Michael Spence (1973) đã đưa ra cơ chế phát tín hiệu (Signaling) trong bài báo “Job-Market Signaling”. Theo ông thì ở thị trường lao động, bên mua (người tuyển dụng) hoàn toàn không biết được năng lực

của bên bán (người ứng tuyển), vì vậy bên bán cần phải cung cấp thông tin về năng lực của mình thông qua bằng cấp. Từ đó, thuật ngữ “Signaling” được dùng để mô tả việc người bán đưa ra những thông tin cần thiết cho người mua để làm giảm bớt sự bất cân xứng thông tin giữa hai bên.

Từ những nội dung cơ bản về lý thuyết thông tin bất cân xứng, có thể thấy thông tin bất cân xứng là tình trạng mà các bên tham gia giao dịch không có được thông tin như nhau, thông tin không đầy đủ, không kịp thời, không tin cậy, không chính xác và không tạo điều kiện để tiếp cận dễ dàng đối với các đối tượng sử dụng thông tin trên BCTC. Như vậy, cần đưa ra những giải pháp như tăng mức độ tham gia rộng rãi của người dân trong việc ra quyết định và tăng cường mức độ giám sát của cơ quan quản lý về tài chính của đơn vị HCSN. Tăng cường việc công khai thông tin BCTC đơn vị HCSN ra bên ngoài sẽ giúp cho nhà đầu tư, thanh tra, kiểm toán, người dân... có nhiều thông tin hơn khắc phục tình trạng thông tin bất cân xứng, nâng cao tính minh bạch của thông tin trên BCTC. Ngoài ra, lý thuyết này còn tác động đến nhân tố Hệ thống pháp lý. Bằng việc quản lý, kiểm soát bằng các văn bản pháp luật, chất lượng thông tin trên BCTC sẽ được minh bạch hơn, góp phần giảm thiểu các rủi ro.

#### *2.1.2. Lý thuyết đại diện (Agency theory)*

Lý thuyết đại diện được phát triển bởi Jensen & Meckling trong một công bố năm 1976. Lý thuyết này nghiên cứu mối quan hệ giữa 2 đối tượng đó là người ủy quyền (chủ sở hữu - principals) và người được ủy quyền (người đại diện - agents). Mối quan hệ đại diện còn thể hiện trong mối quan hệ giữa nhà quản lý cấp cao với các nhà quản lý cấp thấp hơn trong hệ thống phân quyền, giữa nhà quản lý với người trực tiếp sử dụng các nguồn lực của tổ chức. Người ủy quyền (chủ

sở hữu) giao phó công việc cho người được ủy quyền (người đại diện) thông qua một hợp đồng. Lý thuyết này cho rằng, nếu chủ sở hữu và người đại diện đều muốn tối đa hóa lợi ích của mình, thì có cơ sở để tin rằng người đại diện sẽ không luôn luôn hành động vì lợi ích tốt nhất cho người chủ sở hữu. Lý thuyết cũng cho rằng xung đột sẽ phát sinh khi có thông tin không đầy đủ và bất cân xứng giữa chủ sở hữu và người đại diện trong tổ chức. Lý thuyết này đặt ra vấn đề cần có sự quản lý của người chủ sở hữu đối với người đại diện, cần có hệ thống giám sát cũng như cơ chế khen thưởng thích hợp để người đại diện phục vụ vì lợi ích tối đa của chủ sở hữu. Tuy nhiên, đây là vấn đề không hề dễ dàng và hao tốn một khoản chi phí gọi là chi phí đại diện.

Đối với khu vực công Việt Nam, nhìn dưới góc độ lý thuyết này thì chủ sở hữu là nhân dân, người đại diện là Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ. Nhân dân trao quyền cho Nhà nước trong việc sử dụng nguồn lực và NSNN để thực thi công vụ trong quyền hạn của mình nhằm mang lại lợi ích cho người dân. Đồng thời, họ cũng có trách nhiệm giải trình về các khoản thu, chi, phân bổ NSNN cùng kết quả hoạt động cũng như chịu trách nhiệm về các hoạt động này. Các cơ quan hành chính Nhà nước có thể vì lợi ích cá nhân mà cung cấp thông tin chưa đầy đủ, chưa chính xác. Trong khi đó, Quốc hội và Chính phủ lại cần những thông tin này trong công tác quản lý, giám sát và ra quyết định. Chính vì vậy, tình trạng bất cân xứng về thông tin trong Nhà nước ta hiện nay đang trở nên ngày càng phổ biến. Chi phí đại diện tăng cao không có nghĩa là sẽ giảm thiểu tình trạng này mà cần có cơ chế thích hợp để cải thiện toàn diện hệ thống hành chính, nâng cao khả năng giám sát, trách nhiệm trong thực thi công vụ, cung cấp thông tin hữu ích, công khai, minh bạch, tăng cường trách nhiệm giải trình.

Một cơ chế ủy quyền, đại diện vận hành hiệu quả nhất là cơ chế giám chi phí đại diện xuống mức thấp nhất trong các điều kiện ràng buộc cho trước. Bên ủy quyền phải tìm ra các giải pháp để bên đại diện thực hiện nhiều nhất các hoạt động phù hợp với mong muốn hoặc yêu cầu định trước của bên ủy quyền và lợi ích của bên đại diện không phải hình thành từ thiệt hại của bên ủy quyền. Như vậy, Quốc hội, Chính phủ phải ban hành CMKT công, Luật và các văn bản pháp lý liên quan đến việc quản lý thu và chi ngân sách... yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước tuân thủ. Tức là tác động vào các nhân tố Hệ thống pháp lý để nâng cao chất lượng BCTC làm giảm chi phí đại diện trong lý thuyết đại diện.

### *2.1.3. Lý thuyết thông tin hữu ích (Decision Usefulness Theory)*

Lý thuyết thông tin hữu ích là lý thuyết kế toán chuẩn tắc được sử dụng như là một lý thuyết nền tảng để xây dựng khuôn mẫu lý thuyết kế toán hiện nay của chuẩn mực BCTC quốc tế và CMKT nhiều quốc gia. Lý thuyết này nhấn mạnh nhiệm vụ cơ bản của BCTC là cung cấp thông tin hữu ích và thích hợp cho các đối tượng sử dụng trong việc ra quyết định kinh tế. Lý thuyết thông tin hữu ích cũng đề cập đến khái niệm cân bằng lợi ích - chi phí, là một khía cạnh quan trọng cần quan tâm khi thiết lập các chuẩn mực (Godfre et al, 2003).

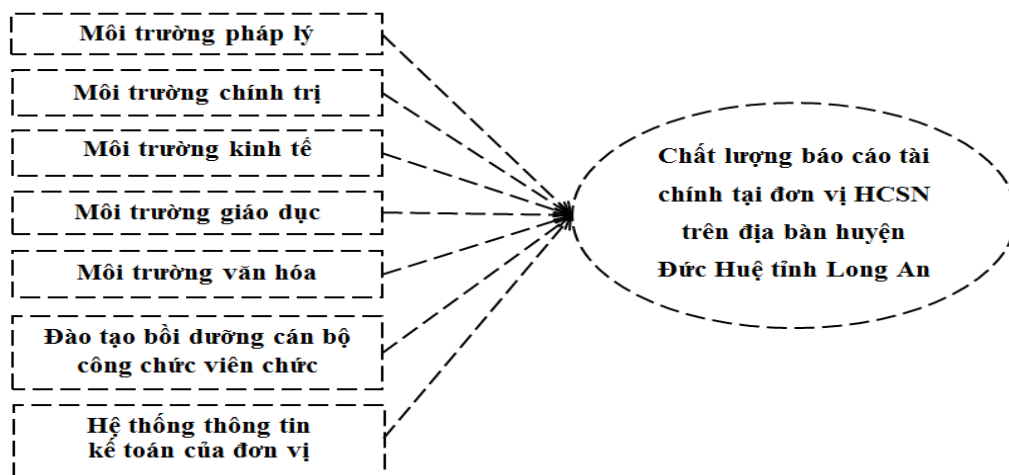
Theo lý thuyết này, rõ ràng luôn có sự mất cân đối về mặt thông tin giữa đối tượng bên trong và bên ngoài tổ chức. Xem xét dưới góc độ khu vực công Việt Nam, luôn tồn tại nhu cầu thông tin từ Quốc hội, Chính phủ cơ quan quản lý và người dân, trong khi đó, các cơ quan nhà nước lại không thể cung cấp được các thông tin như yêu cầu hoặc có khi thông tin không chính xác, sai lệch, ảnh hưởng đến công tác giám sát, quản lý và ra quyết định của Quốc hội, Chính phủ. Chính

điều này đặt ra vấn đề là làm sao để các thông tin cung cấp ra bên ngoài vừa có tính chuẩn xác vừa phải hữu ích trong việc đưa ra các quyết định chính xác và thích hợp.

Áp dụng lý thuyết này có vai trò quan trọng trong việc đánh giá chất lượng thông

tin mà các cơ quan nhà nước công bố và giải trình. Do đó, ngoài những thông tin bắt buộc, các nhà quản lý phải cung cấp thêm những thông tin cần thiết đáp ứng nhu cầu của đối tượng tiếp nhận thông tin.

#### 2.1.4. Mô hình nghiên cứu



**Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất**

**Nguồn:** Mô hình do tác giả đề xuất

Dựa vào tổng quan các nghiên cứu trong nước và nước ngoài trước đây và cơ sở lý thuyết, tác giả xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC tại đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An gồm 7 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc (Hình 1).

Từ mô hình nghiên cứu và cơ sở lý thuyết, tác giả đưa ra các giả thuyết liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC tại các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An cần kiểm định như sau:

- Giả thuyết H1: Nhân tố Môi trường pháp lý có ảnh hưởng đến chất lượng BCTC tại các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

- Giả thuyết H2: Nhân tố Môi trường chính trị có ảnh hưởng đến chất

lượng BCTC tại các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

- Giả thuyết H3: Nhân tố Môi trường kinh tế có ảnh hưởng đến chất lượng BCTC tại các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

- Giả thuyết H4: Nhân tố Môi trường giáo dục có ảnh hưởng đến chất lượng BCTC tại các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

- Giả thuyết H5: Nhân tố Môi trường văn hóa có ảnh hưởng đến chất

lượng BCTC tại các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

- Giả thuyết H6: Nhân tố Đào tạo bồi dưỡng CBCCVC có ảnh hưởng đến chất lượng BCTC tại các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

- Giả thuyết H7: Nhân tố Hệ thống TTKT của đơn vị có ảnh hưởng đến chất lượng BCTC tại các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

**Bảng 1. Tổng kết các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng  
Bảo cáo tài chính tại đơn vị Hành chính sự nghiệp**

| STT | Nhân tố                  | Cơ sở lý thuyết                                                                                                                           | Chiều tác động |
|-----|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1   | Môi trường pháp lý       | Lý thuyết thông tin bất cân xứng<br>Nistor, C.S. et al (2013)<br>Trần Thị Tùng (2015)<br>Diệp Tiên (2016)<br>Phạm Thị Kim Ánh (2017)      | Cùng chiều     |
| 2   | Môi trường chính trị     | Lý thuyết đại diện<br>Nistor, C.S. et al (2013)<br>Trần Thị Tùng (2015)<br>Đỗ Nguyễn Minh Châu (2016)<br>Phạm Thị Kim Ánh (2017)          | Cùng chiều     |
| 3   | Môi trường kinh tế       | Lý thuyết đại diện<br>Nistor, C.S. et al (2013)<br>Trần Thị Tùng (2015)<br>Đỗ Nguyễn Minh Châu (2016)<br>Phạm Thị Kim Ánh (2017)          | Cùng chiều     |
| 4   | Môi trường giáo dục      | Lý thuyết thông tin hữu ích<br>Nistor, C.S. et al (2013)<br>Trần Thị Tùng (2015)<br>Phạm Thị Kim Ánh (2017)                               | Cùng chiều     |
| 5   | Môi trường văn hóa       | Lý thuyết thông tin hữu ích<br>Nistor, C.S. et al (2013)<br>Trần Thị Tùng (2015)<br>Đỗ Nguyễn Minh Châu (2016)<br>Phạm Thị Kim Ánh (2017) | Cùng chiều     |
| 6   | Đào tạo bồi dưỡng CBCCVC | Phòng vấn chuyên gia<br>Diệp Tiên (2016)                                                                                                  | Cùng chiều     |
| 7   | Hệ thống TTKT của đơn vị | Lý thuyết thông tin bất cân xứng<br>Đỗ Nguyễn Minh Châu (2016)                                                                            | Cùng chiều     |

**Nguồn:** Tác giả tự tổng hợp

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.2.1. Phương pháp định tính

Phương pháp nghiên cứu định tính để tổng hợp cơ sở lý thuyết về đơn vị HCSN, hệ thống BCTC và chất lượng BCTC trong các đơn vị HCSN, đánh giá thực trạng, phân tích và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng BCTC tại các đơn vị HCSN. Để xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC tại các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An, tác giả thực hiện tìm hiểu, tiếp cận các nghiên cứu ngoài nước và trong nước trước đây và kết hợp các lý thuyết nền có liên quan. Thông qua số liệu và khảo sát thực tế, tác giả đưa ra những giải pháp giúp cho các đơn vị HCSN

trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An nâng cao chất lượng BCTC của đơn vị.

### 2.2.2. Nghiên cứu định lượng

Từ những kết quả của phương pháp nghiên cứu định tính, phương pháp định lượng dùng để kiểm định giả thuyết và đo lường mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC tại đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An. Nghiên cứu định lượng sẽ giúp tìm ra mối tương quan giữa các nhân tố và từ đó giúp tác giả rút ra kết luận và giải pháp khả thi tác động vào các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC tại đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

Tác giả thực hiện khảo sát ở 2 nhóm đối tượng là khảo sát chuyên gia và khảo sát rộng rãi.

- Nhóm đối tượng chuyên gia, tác giả lựa chọn 7 chuyên gia là những người ở cấp quản lý, những người có kinh nghiệm lâu năm, có kiến thức chuyên sâu về công tác kế toán tại các đơn vị HCSN và giảng viên đại học chuyên ngành kinh tế để nghe ý kiến, đây là những người có kiến thức chuyên sâu, am

hiều về kế toán đơn vị HCSN để tập hợp các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC tại các đơn vị HCSN.

- Nhóm khảo sát rộng rãi, tác giả điều tra, khảo sát các lãnh đạo tại đơn vị HCSN, chuyên viên kế toán và các chuyên viên đã từng công tác tại vị trí kế toán tại các đơn vị HCSN. Đây là những người trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình lập BCTC, là người hiểu rõ BCTC của đơn vị.

**Bảng 2. Đặc điểm mẫu nghiên cứu**

| Các đặc điểm         |                          | Mẫu n = 240 |           |
|----------------------|--------------------------|-------------|-----------|
|                      |                          | Tần số      | Tỷ lệ (%) |
| Giới tính            | Nam                      | 96          | 40%       |
|                      | Nữ                       | 144         | 60%       |
| Ngành học            | Kế toán – Kiểm toán      | 69          | 28,75%    |
|                      | Quản trị                 | 33          | 13,75%    |
|                      | Tài chính – Ngân hàng    | 16          | 6,7%      |
|                      | Khác                     | 122         | 50,8%     |
| Trình độ             | Sau đại học              | 4           | 1,7%      |
|                      | Cao đẳng – Đại học       | 168         | 70%       |
|                      | Trung cấp                | 68          | 28,3%     |
|                      | Khác                     | 0           | 0%        |
| Kinh nghiệm công tác | Dưới 2 năm               | 1           | 0,42%     |
|                      | Từ 2 năm đến dưới 5 năm  | 45          | 18,75%    |
|                      | Từ 5 năm đến dưới 10 năm | 132         | 55%       |

**Nguồn:** Tác giả tự tổng hợp từ SPSS

Khảo sát được thực hiện tại 12 cơ quan chuyên môn và 34 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện Đức Huệ, bằng cách gửi bảng câu hỏi đến các đối tượng khảo sát được nêu ở trên qua email và phát bảng câu hỏi trực tiếp.

Tác giả sử dụng phần mềm SPSS để thực hiện kiểm định độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá, phân tích hồi quy để tìm ra mối tương quan giữa các nhân tố. Các công cụ thống kê mô tả gồm có: công cụ thống kê mô tả thực hiện đặc điểm của những đối tượng khảo sát; công cụ Cronbach's Alpha đánh giá độ tin cậy thang đo, loại bỏ các biến không phù hợp và tiến hành phân tích nhân tố khám

phá đối với các biến tốt, các biến này nếu đạt sẽ đưa vào phân tích hồi quy để kiểm định tương quan giữa các biến với nhau và sự phù hợp của mô hình.

### 3. Kết quả và đánh giá

Căn cứ vào Bảng 3 hệ số  $\beta$  của các biến độc lập trong mô hình hồi quy cho thấy các biến trong môi trường pháp lý, môi trường chính trị, môi trường kinh tế, môi trường giáo dục, môi trường văn hóa, đào tạo bồi dưỡng CBCCVC, hệ thống TTKT của đơn vị có mối quan hệ đồng biến với biến phụ thuộc chất lượng BCTC tại đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

Khi nhân tố “Môi trường pháp lý” tăng 1 đơn vị so với ban đầu, trong điều kiện các nhân tố khác không đổi sẽ làm cho chất lượng BCTC tại đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ tăng thêm 0,281 đơn vị tương ứng.

Tương tự, trong điều kiện các nhân tố khác không đổi khi tăng 1 đơn vị so với ban đầu đối với nhân tố “Môi trường chính trị” sẽ làm cho chất lượng BCTC tại đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An tăng thêm 0,109 đơn vị.

Nhân tố “Môi trường kinh tế” tăng 1 đơn vị thì sẽ làm cho chất lượng BCTC tại đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An tăng thêm 0,167 đơn vị trong điều kiện các nhân tố khác không đổi.

Nhân tố “Môi trường giáo dục” tăng 1 đơn vị thì sẽ làm cho chất lượng BCTC tại đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An tăng thêm 0,106 đơn vị trong điều kiện các nhân tố khác không đổi.

Nhân tố “Môi trường văn hóa” tăng 1 đơn vị thì sẽ làm cho chất lượng BCTC tại đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An tăng thêm 0,116 đơn vị trong điều kiện các nhân tố khác không đổi.

Nhân tố “Đào tạo bồi dưỡng CBCCVC” tăng 1 đơn vị thì sẽ làm cho chất lượng BCTC tại đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An tăng thêm 0,08 đơn vị trong điều kiện các nhân tố khác không đổi.

Nhân tố “Hệ thống TTKT của đơn vị” tăng 1 đơn vị thì sẽ làm cho chất lượng BCTC tại đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An tăng thêm 0,282 đơn vị trong điều kiện các nhân tố khác không đổi.

Hệ số hồi quy chuẩn hóa: Dựa vào bảng 1 hệ số  $\beta$  đã chuẩn hóa của biến độc lập trong môi trường hồi quy, ta thấy số liệu ở bảng 4 được mô tả như sau:

Nếu xét về ý nghĩa của hệ số hồi quy chuẩn hóa có thể xác lập được thứ tự ảnh hưởng của các nhân tố Môi trường pháp lý với mức độ đóng góp 24%; Hệ thống TTKT của đơn vị với mức độ đóng góp 22%; Môi trường kinh tế với mức độ đóng góp 14%; Môi trường văn hóa với mức độ đóng góp 11%; Môi trường chính trị và Môi trường giáo dục với mức độ đóng góp 10%; Đào tạo bồi dưỡng CBCCVC với mức độ đóng góp 9%.

**Bảng 3. Phân tích hồi quy đa biến**

| Mô hình   | Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa |              | Hệ số hồi quy chuẩn hóa | Giá trị Sig | Hệ số phóng đại phương sai (VIF) |
|-----------|------------------------------|--------------|-------------------------|-------------|----------------------------------|
|           | B                            | Sai số chuẩn |                         |             |                                  |
| (Hằng số) | -0.244                       | 0.239        |                         | 0.308       |                                  |
| PHAPLY    | 0.281                        | 0.041        | 0.325                   | 0.000       | 1.289                            |
| CHINHTRI  | 0.109                        | 0.038        | 0.135                   | 0.005       | 1.278                            |
| KINHTE    | 0.167                        | 0.039        | 0.191                   | 0.000       | 1.114                            |
| GIAODUC   | 0.106                        | 0.039        | 0.134                   | 0.007       | 1.384                            |
| VANHOA    | 0.116                        | 0.033        | 0.155                   | 0.000       | 1.070                            |
| DAOTAO    | 0.080                        | 0.030        | 0.115                   | 0.008       | 1.052                            |
| HTTTKT    | 0.282                        | 0.044        | 0.295                   | 0.000       | 1.194                            |

**Nguồn:** Tác giả tự tổng hợp từ SPSS



**Bảng 4. Hệ số hồi quy chuẩn hóa của các nhân tố**

| <b>Biến độc lập</b> | <b>Tên biến</b>                              | <b>Hệ số hồi quy chuẩn hóa</b> | <b>Tỷ lệ</b> | <b>Thứ bậc</b> |
|---------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|--------------|----------------|
| PHAPLY              | Môi trường pháp lý                           | 0,325                          | 24%          | 1              |
| CHINHTRI            | Môi trường chính trị                         | 0,135                          | 10%          | 5              |
| KINHTE              | Môi trường kinh tế                           | 0,191                          | 14%          | 3              |
| GIAODUC             | Môi trường giáo dục                          | 0,134                          | 10%          | 6              |
| VANHOA              | Môi trường văn hóa                           | 0,155                          | 11%          | 4              |
| DAOTAO              | Đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức viên chức | 0,115                          | 9%           | 7              |
| HTTTKT              | Hệ thống thông tin kế toán của đơn vị        | 0,295                          | 22%          | 2              |
| <b>Tổng</b>         |                                              | <b>1,35</b>                    | <b>100%</b>  |                |

**Nguồn:** Tác giả tự tổng hợp từ SPSS

Các nhân tố tác động đến chất lượng BCTC tại đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An theo thứ tự như sau: (1) Nhân tố Môi trường pháp lý; (2) Nhân tố Hệ thống TTKT của đơn vị; (3) Nhân tố Môi trường kinh tế; (4) Nhân tố Môi trường văn hóa; (5) Nhân tố Môi trường chính trị; (6) Nhân tố Môi trường giáo dục; (7) Nhân tố Đào tạo bồi dưỡng CBCCVC.

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy hiện nay các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An chịu sự chi phối khá lớn từ những cơ chế quy định chính sách của Nhà nước và hệ thống TTKT của đơn vị về việc lập BCTC. Hệ thống văn bản pháp lý càng hoàn thiện và phù hợp thì công tác lập BCTC sẽ được hiệu quả và thông tin cung cấp đáng tin cậy hơn. Bên cạnh đó, hệ thống TTKT của đơn vị càng tốt thì sẽ giúp cung cấp TTKT được tốt hơn. Ngoài ra, các yếu tố về môi trường kinh tế, văn hóa, chính trị, giáo dục và đào tạo bồi dưỡng cũng là những nhân tố quan trọng đóng góp vào việc cung cấp thông tin trên BCTC ngày càng tốt hơn.

#### **4. Kết luận**

##### **4.1. Đánh giá chung**

Qua việc nghiên cứu các công trình nghiên cứu trong nước và ngoài nước liên

quan đến đề tài. Tác giả xác định việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC tại các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ là cần thiết cho các đơn vị HCSN tại huyện Đức Huệ nói riêng và cả nước nói chung.

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với nghiên cứu định lượng dựa trên việc kiểm định, đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA với cỡ mẫu 240 quan sát.

Kết quả nghiên cứu sau khi khảo sát và chạy mô hình SPSS cho thấy cả 7 nhân tố mà tác giả đề xuất đều ảnh hưởng đến chất lượng BCTC tại đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

Phương trình hồi quy tuyến tính như sau:

$$CLBCTC = 0,325 * PHAPLY + 0,135 * CHINHTRI + 0,191 * KINHTE + 0,134 * GIAODUC + 0,155 * VANHOA + 0,115 * DAOTAO + 0,295 * HTTTKT$$

Dựa vào kết quả phân tích hồi quy, thấy rằng cả 7 nhân tố mà tác giả đặt ra đều có ảnh hưởng đến chất lượng BCTC tại các đơn vị nghiên cứu. Khi 7 nhân tố đó càng cao, càng tốt thì chất lượng BCTC sẽ càng cao. Kết quả nghiên cứu còn cho thấy trong 7 nhân tố thì nhân tố môi trường pháp lý có

ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đối với chất lượng BCTC tại các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ.

Kết quả nghiên cứu đã xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC tại đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An nói riêng và các đơn vị HCSN nói chung. Từ đó giúp các đơn vị này có cái

nhìn thực tế về chất lượng BCTC tại đơn vị mình và có những gợi ý chính sách thích hợp nhằm cải thiện chất lượng BCTC tại đơn vị.

Như vậy, với kết quả nghiên cứu này các hàm ý quản trị mà tác giả đưa ra nhằm nâng cao chất lượng BCTC tại các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An sẽ xoay quanh sự tác động của 7 nhân tố trên.

**Bảng 5. Kết quả kiểm định các giả thuyết của mô hình**

| TT | Giả thuyết                                                 | Kết quả           |
|----|------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1  | H1: Môi trường pháp lý ảnh hưởng đến chất lượng BCTC       | Chấp nhận kết quả |
| 2  | H2: Môi trường chính trị ảnh hưởng đến chất lượng BCTC     | Chấp nhận kết quả |
| 3  | H3: Môi trường kinh tế ảnh hưởng đến chất lượng BCTC       | Chấp nhận kết quả |
| 4  | H4: Môi trường giáo dục ảnh hưởng đến chất lượng BCTC      | Chấp nhận kết quả |
| 5  | H5: Môi trường văn hóa ảnh hưởng đến chất lượng BCTC       | Chấp nhận kết quả |
| 6  | H6: Đào tạo bồi dưỡng CBCCVC ảnh hưởng đến chất lượng BCTC | Chấp nhận kết quả |
| 7  | H7: Hệ thống TTKT của đơn vị ảnh hưởng đến chất lượng BCTC | Chấp nhận kết quả |

**Nguồn:** Tác giả tự tổng hợp

#### 4.2. Hàm ý quản trị

Mục tiêu của nghiên cứu là xác định và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An. Từ kết quả nghiên cứu cho thấy việc nâng cao chất lượng BCTC đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An bị ảnh hưởng bởi 7 nhân tố, từ đó tác giả đưa ra một số hàm ý quản trị nhằm góp phần nâng cao chất lượng BCTC tại các đơn vị này như sau:

##### 4.2.1. Đối với môi trường pháp lý

Bộ Tài chính cần sớm nghiên cứu xây dựng và ban hành chuẩn mực kê toán công trên cơ sở học hỏi kinh nghiệm của các nước, vận dụng phù hợp với điều kiện thực tế, phù hợp với đặc điểm kinh tế chính trị cũng như phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành về kinh tế, kế toán tài chính và phù hợp với yêu cầu quản lý tài chính của Nhà nước Việt

Nam. Từ đó, giúp kế toán các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An nói riêng và khu vực công tại Việt Nam nói chung cung cấp thông tin đáng tin cậy hơn và có chất lượng hơn.

##### 4.2.2. Đối với môi trường chính trị

Các cá nhân, tổ chức trên địa bàn huyện Đức Huệ đều có quyền được xem BCTC của các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện nếu có nhu cầu và lý do chính đáng, hợp pháp. Do đó, cần tăng cường tính dân chủ trong việc công khai BCTC và ban hành các quy định trách nhiệm liên quan đến việc công khai BCTC các đơn vị HCSN.

Cần chú ý đến công tác thanh tra, kiểm tra tại đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ: tăng cường chức năng giám sát sẽ tạo sức ép lên các đơn vị trong việc thực hiện giải trình số liệu kế toán, buộc các đơn vị nâng cao tính minh bạch trong việc cung cấp thông tin trên BCTC.

#### 4.2.3. Đối với môi trường kinh tế

Mở rộng cơ chế tự chủ tại các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ, xem xét ban hành các quy chế định mức chi tiêu nội bộ hợp lý và hiệu quả.

Các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ cần thiết lập bộ máy hoạt động dựa vào quy mô hoạt động của đơn vị mình sao cho tạo được sự gắn kết giữa các bộ phận chuyên môn với bộ phận kế toán nhằm đảm bảo việc luân chuyển chứng từ một cách nhanh chóng và chính xác.

Các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ cần tách bạch thông tin về hoạt động nhà nước với hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp đầy đủ thông tin về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động và dòng tiền của hoạt động sản xuất kinh doanh.

#### 4.2.4. Đối với môi trường giáo dục

Cần phải chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên sâu. Đổi mới chương trình đào tạo của các trường cao đẳng, đại học, chú trọng đào tạo chuyên ngành kế toán HCSN trong chương trình đào tạo, phát triển kỹ năng làm việc nhóm, khả năng làm việc độc lập, khả năng thao tác và sử dụng CNTT, nâng cao trình độ ngoại ngữ để có khả năng nghiên cứu các tài liệu, chương trình đào tạo quốc tế và nhất là cho người học tiếp cận với môi trường thực tế.

Cần tổ chức những buổi hội thảo về đề tài kế toán công dành cho những người đang làm công tác kế toán tại các đơn vị HCSN trên địa bàn tỉnh để họ có cơ hội tiếp xúc, trao đổi kinh nghiệm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ cần xem xét lại chính sách tuyển dụng những chuyên viên làm công tác kế toán và chính sách luân chuyển các bộ hiện nay. Cần có những chính sách thu hút người giỏi ở lại phục vụ cho bộ phận kế toán, cử chuyên viên

học hỏi kinh nghiệm về lĩnh vực kế toán công ở các địa phương phát triển.

#### 4.2.5. Đối với môi trường văn hóa

Các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ cần tạo một môi trường làm việc thuận lợi để giúp cho CBCCVC tập trung hoàn thành công việc một cách hiệu quả. Đồng thời, đơn vị cũng có những chính sách khen thưởng động viên đối với những cá nhân có ý tưởng sáng tạo, có ích và khả năng hợp tác hiệu quả. Xây dựng tốt mối quan hệ giữa cấp trên và cấp dưới trong trao đổi ý kiến làm việc cũng như mối quan hệ giao tiếp cá nhân.

Các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ cần tăng cường kiểm tra nội bộ nhằm kịp thời phát hiện sai sót nhằm nâng cao chất lượng BCTC.

Cần nâng cao quyền được kiểm soát tình hình thu chi NSNN, tình hình sử dụng tài chính công của công chúng càng mạnh mẽ càng tác động đến tính minh bạch và nâng cao chất lượng thông tin trên BCTC tại các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

Các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ cần tăng cường thực hiện công khai minh bạch BCTC của đơn vị nhằm nâng cao chất lượng BCTC.

Tăng cường kiểm tra việc chấp hành các quy định kế toán, chuẩn mực đạo đức và chuẩn mực nghề nghiệp của người làm kế toán tại các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ.

Các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ cần phải được kiểm tra, kiểm soát, đánh giá trước khi công bố. BCTC phải được nộp lên cơ quan cấp trên đúng thời hạn.

#### 4.2.6. Đối với đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức viên chức

Các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ cần đầu tư nâng cao trình độ chuyên môn của chuyên viên kế toán, thường xuyên

cập nhật kiến thức kế toán cho chuyên viên kế toán. Bên cạnh đó, cần xem xét lại chính sách tuyển dụng nhân sự và luân chuyển chuyên viên ở bộ phận kế toán.

Các thủ trưởng của các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Đức Huệ cần dành nhiều thời gian hơn tìm hiểu để nhận thức được tầm quan trọng của chất lượng BCTC. Từ đó, quan tâm đến hoạt động kế toán của đơn vị và có những chính sách hỗ trợ như chi phí đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn về kế toán, trang bị hệ thống TTKT cho bộ phận kế toán, mời các chuyên gia tư vấn hỗ trợ nếu cần thiết,...

#### 4.2.7. Đối với hệ thống thông tin kế toán của đơn vị

Các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện cần triển khai xây dựng hệ thống KSNB từ khâu thu thập dữ liệu đến khâu cung cấp thông tin. Mọi hoạt động của từng phần hành kế toán cần có quy trình, quy định cụ thể trách nhiệm quyền hạn của từng bộ phận, từng đối tượng có liên quan. Việc thiết lập hệ thống KSNB tốt sẽ hỗ trợ các đơn vị kiểm soát được việc chấp hành các quy định pháp luật về kế toán,

giảm thiểu các sai sót và rủi ro ảnh hưởng đến công tác kế toán tại đơn vị.

### DANH MỤC VIẾT TẮT

BCTC: Báo cáo tài chính

HCSN: Hành chính sự nghiệp

NSNN: Ngân sách nhà nước

CNTT: Công nghệ thông tin

TTKT: Thông tin kế toán

KSNB: Kiểm soát nội bộ

CBCCVC: Cán bộ công chức viên chức

CMKT: Chuẩn mực kế toán

### TUYÊN BỐ XUNG ĐỘT

Nhóm tác giả xin cam đoan rằng không có bất kỳ xung đột lợi ích nào trong công bố bài báo.

### TUYÊN BỐ ĐÓNG GÓP CỦA NHÓM TÁC GIẢ

Toàn bộ nội dung bài viết do nhóm tác giả cùng thực hiện.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Al-Hiyari, A., Al-Mashregy, M. H. H., Mat, N. K. N., & Alekam, J. M. (2013). Factors that affect accounting information system implementation and accounting information quality: A survey in University Utara Malaysia. *American Journal of Economics*, 3(1), 27-31.
- Diệp Tiên (2016). *Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập nghiên cứu trên địa bàn TP. HCM*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM, 74p.
- Đỗ Nguyễn Minh Châu (2016). *Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trên địa bàn TP. HCM*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM, 81p.
- Ijeoma, N. B. (2014). The impact of International Public Sector Accounting Standard (IPSAS) on reliability, credibility and integrity of financial reporting in state government administration in Nigeria. *International Journal of Technology Enhancements and Emerging Engineering Research*, 2(3), 1-8.

- Jenson, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of financial economics*, 3(4), 305-360.
- Nistor, C. S., Deaconu, A., & Mare, C. (2015). Influence of environmental factors on the evolution of Romanian public accounting. *Journal of Business Economics and Management*, 16(6), 1154-1169.
- Olaoye, F. O., & Talabi, A. O. (2018). International Public Sector Accounting Standards (IPSAS) and credibility of financial reporting in Nigeria public sector: an improvement or a ruse. *Research Journal of Finance and Accounting*, 9(14), 68-74.
- Opanyi, R. O. (2016). The effect of adoption of international public sector accounting standards on quality of financial reports in public sector in Kenya. *European Scientific Journal*, 12(28), 1857-7881.
- Phạm Thị Kim Ánh (2017). *Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trên địa bàn TP. HCM*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM, 81p.
- Rudžionienė, K., & Juozapavičiūtė, T. (2013). Quality of financial reporting in public sector. *Socialiniai mokslai*, (4), 17-25.
- Rapina, R. (2014). Factors Influencing The Quality of Accounting Information System And Its Implications on The Quality of Accounting Information. *Research Journal of Finance and Accounting*, 5(2).
- Suwanda, D. (2015). Factors affecting quality of local government financial statements to get unqualified opinion (WTP) of audit board of the Republic of Indonesia (BPK). *Research Journal of Finance and Accounting*, 6(4), 139-157.
- Trần Thị Tùng (2015). *Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Dương*, Luận văn Thạc sĩ, trường Đại học Công nghệ TP. HCM, 76p.
- Xu, H., Nord, J. H., Nord, G. D., & Lin, B. (2003). Key issues of accounting information quality management: Australian case studies. *Industrial Management & Data Systems*, 103(7), pp. 461 -470.